

WITH KEY

LANGMASTER



giaoandethitienganh.info

TỔNG ÔN NGŨ PHÁP TIẾNG ANH

THEO CHUYÊN ĐỀ ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT

- *Dành cho học sinh, sinh viên, người đi làm*
- *Dành cho giáo viên tham khảo*
- *Tặng tích hợp khóa học online trên 100 bài giảng video*



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

SÁCH ID

Một cuộc cách mạng Sách
Tài liệu từ [LuyenThi365.com](https://luyenthi365.com/)

PHẦN I: CÁC CHUYÊN ĐỀ

CHUYÊN ĐỀ 1

CÁC THÌ (TENSES)

1. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN SIMPLE PRESENT

VỚI ĐỘNG TỪ THƯỜNG

Khẳng định: S + Vs/es + O

Phủ định: S + DO/DOES + NOT + V + O

Nghi vấn: DO/DOES + S + V + O ?

VỚI ĐỘNG TỪ TOBE

Khẳng định: S + AM/IS/ARE + O

Phủ định: S + AM/IS/ARE + NOT + O

Nghi vấn: AM/IS/ARE + S + O

Từ nhận biết: always, every, usually, often, generally, frequently.

Cách dựng:

Thờ hiện tại đơn diễn tả một chân lý, một sự thật hiển nhiên.

Ví dụ: The sun rises in the East.

Tom comes from England.

Thờ hiện tại đơn diễn tả 1 thói quen, một hành động xảy ra thường xuyên ở hiện tại.

Ví dụ: Mary often goes to school by bicycle.

I get up early every morning.

Lưu ý: ta thêm "es" sau các động từ tận cùng là: O, S, X, CH, SH.

Thờ hiện tại đơn diễn tả năng lực của con người

Ví dụ: He plays badminton very well

Thờ hiện tại đơn cũn diễn tả một kế hoạch sắp xếp trước trong tương lai hoặc thời khoá biểu, đặc biệt dùng với các động từ di chuyển.

2. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN - PRESENT CONTINUOUS

Cộng thức

Khẳng định: S + be (am/ is/ are) + V_ing + O

Phủ định: S + BE + NOT + V_ing + O

Nghi vấn: BE + S + V_ing + O

Từ nhận biết: Now, right now, at present, at the moment

Cách dựng thờ hiện tại tiếp diễn

Thờ hiện tại tiếp diễn tả một hành động đang diễn ra và kéo dài dài một thời gian ở hiện tại.

Ex: The children are playing football now.

Thờ này cũng thường tiếp theo sau câu đề nghị, mệnh lệnh.

Ex: Look! the child is crying.

Be quiet! The baby is sleeping in the next room.

Thờ này cũn diễn tả 1 hành động xảy ra lặp đi lặp lại dùng với phó từ ALWAYS:

Ex: He is always borrowing our books and then he doesn't remember -

Thờ này cũn được dùng để diễn tả một hành động sắp xảy ra (ở tương lai gần)

Ex: He is coming tomrow

Lưu ý: Khung động thờ này với cóc động từ chỉ nhận thức chỉ giác như: to be, see, hear, understand, know, like, want, glance, feel, think, smell, love. hate, realize, seem, remmber, forget,.....

Ex: I am tired now.

She wants to go for a walk at the moment.

Do you understand your lesson?

3. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH - PRESENT PERFECT

Khẳng định: S + have/ has + Past participle (V3) + O

Phủ định: S + have/ has + NOT + Past participle + O

Nghi vấn: have/ has + S + Past participle + O

Từ nhận biết: already, not... yet, just, ever, never, since, for, recently, before...

Cách dùng th hiện tại hoàn thành:

Thờ hiện tại hoàn thành diễn tả hành động đó xảy ra hoặc chưa bao giờ xảy ra ở 1 thời gian không xác định trong quá khứ.

Thờ hiện tại hoàn thành cũng diễn tả sự lập đi lập lại của 1 hành động trong quá khứ.

Thờ hiện tại hoàn thành cũng được dùng với since và for.

Since + thời gian bắt đầu (1995, I was young, this morning etc.) Khi người nói dùng since, người nghe phải tính thời gian là bao lâu.

For + khoảng thời gian (từ lúc đầu tới bây giờ) Khi người nói dùng for, người nói phải tính thời gian là bao lâu.

4. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN - PRESENT PERFECT CONTINUOUS

Khẳng định: S has/have + been + V_ing + O

Phủ định: S + Hasn't/ Haven't + been+ V-ing + O

Nghi vấn: Has/HAVE+ S+ been + V-ing + O?

Từ nhận biết: all day, all week, since, for, for a long time, almost every day this week, recently, lately, in the past week, in recent years, up until now, and so far.

Cách dùng th hiện tại hoàn thành:

Thờ hiện tại hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh khoảng thời gian của 1 hành động đó xảy ra trong quá khứ và tiếp tục tới hiện tại (cú thể tới tương lai).

5. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN - SIMPLE PAST

VỚI ĐỘNG TỪ THƯỜNG

Khẳng định: S + V_ed + O

Phủ định: S + DID+ NOT + V + O

Nghi vấn: DID + S+ V+ O ?

VỚI TOBE

Khẳng định: S + WAS/WERE + O

Phủ định: S+ WAS/ WERE + NOT + O

Nghi vấn: WAS/WERE + S+ O ?

Từ nhận biết: yesterday, yesterday morning, last week, las month, last year, last night.

Cách dùng th quá khứ đơn:

Thờ quá khứ đơn diễn tả hành động đó xảy ra và kết thúc trong quá khứ với thời gian xác định.

CHỦ TỪ + ĐỘNG TỪ QUÁ KHỨ

When + thờ quá khứ đơn (simple past)

When + hành động thứ nhất

6. THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN - PAST CONTINUOUS

Khẳng định: S + was/were + V_ing + O

Phủ định: S + wasn't/weren't + V-ing + O

Nghi vấn: Was/Were + S+ V-ing + O?

Từ nhận biết: While, at that very moment, at 10:00 last night, and this morning (afternoon).

Cách dùng th quá khứ tiếp diễn:

Dùng để diễn tả hành động đó xảy ra cùng lúc. Nhưng hành động thứ nhất đó xảy ra sớm hơn và đó đang tiếp tục xảy ra thờ hành động thứ hai xảy ra.

CHỦ TỪ + WERE/WAS + ĐỘNG TỪ THẤM - ING

While + thì quá khứ tiếp diễn (past progressive)

7. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH - PAST PERFECT

Khẳng định: S + had + Past Participle (V3) + O

Phủ định: S + hadn't + Past Participle + O

Nghi vấn: Had + S + Past Participle + O?

Từ nhận biết: after, before, as soon as, by the time, when, already, just, since, for...

Cách dùng thì quá khứ hoàn thành:

Thờ quá khứ hoàn thành diễn tả 1 hành động đó xảy ra và kết thúc trong quá khứ trước 1 hành động khác cũng xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

8. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN - PAST PERFECT CONTINUOUS

Khẳng định: S + had + been + V-ing + O

Phủ định: S + hadn't + been + V-ing + O

Nghi vấn: Had + S + been + V-ing + O?

Từ nhận biết: until then, by the time, prior to that time, before, after.

Cách dùng thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn:

Thờ quá khứ hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh khoảng thời gian của 1 hành động đó đang xảy ra trong quá khứ và kết thúc trước 1 hành động khác xảy ra và cũng kết thúc trong quá khứ

9. THÌ TƯƠNG LAI - SIMPLE FUTURE

Khẳng định: S + shall/will + V(infinitive) + O

Phủ định: S + shall/will + NOT + V(infinitive) + O

Nghi vấn: shall/will + S + V(infinitive) + O?

Cách dùng thì tương lai:

Khi đoán (predict, guess), dùng will hoặc be going to.

Khi chỉ dự định trước, dùng be going to không được dùng will.

CHỦ TỪ + AM (IS/ARE) GOING TO + ĐỘNG TỪ (ở hiện tại: simple form)

Khi diễn tả sự đồng ý hoặc sự sẵn sàng, dùng will không được dùng be going to.

CHỦ TỪ + WILL + ĐỘNG TỪ (ở hiện tại: simple form)

10. THÌ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN - FUTURE CONTINUOUS

Khẳng định: S + shall/will + be + V-ing + O

Phủ định: S + shall/will + NOT + be + V-ing + O

Nghi vấn: shall/will + S + be + V-ing + O?

Từ nhận biết: in the future, next year, next week, next time, and soon.

Cách dùng thì tương lai tiếp diễn:

Thờ tương lai tiếp diễn diễn tả hành động sẽ xảy ra ở 1 thời điểm nào đó trong tương lai.

CHỦ TỪ + WILL + BE + ĐỘNG TỪ THÂM -ING hoặc

CHỦ TỪ + BE GOING TO + BE + ĐỘNG TỪ THÂM -ING

11. THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH - FUTURE PERFECT

Khẳng định: S + shall/will + have + Past Participle

Phủ định: S + shall/will + NOT + be + V-ing + O

Nghi vấn: shall/will + NOT + be + V-ing + O?

Từ nhận biết: by the time and prior to the time (cứ nghĩa là before)

Cách dùng thì tương lai hoàn thành:

Thờ tương lai hoàn thành diễn tả 1 hành động trong tương lai sẽ kết thúc trước 1 hành động khác trong tương lai.

CHỦ TỪ + WILL + HAVE + QUÁ KHỨ PHÂN TỪ (PAST PARTICIPLE)

12. THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN - FUTURE PERFECT CONTINUOUS

Khẳng định: S + shall/will + have been + V-ing + O

Phủ định: S + shall/will + NOT + have been + V-ing + O

Nghi vấn: shall/will + S + have been + V-ing + O?

Cách dùng thì tương lai hoàn thành tiếp diễn:

Thờ tương lai hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh khoảng thời gian của 1 hành động sẽ đang xảy ra trong tương lai và sẽ kết thúc trước 1 hành động khác trong tương lai.

Khi chỉ dự định trước, dùng be going to không được dùng will.

CHỦ TỪ + AM (IS/ARE) GOING TO + ĐỘNG TỪ (ở hiện tại: simple form)

Khi diễn tả sự đồng ý hoặc sự sẵn sàng, dự định sẽ khụng được dùng be going to.

CHỦ TỪ + WILL + ĐỘNG TỪ (ở hiện tại: simple form)

*** PHẦN II: BÀI TẬP VẬN DỤNG**

I. Choose the best answer among A, B, C, or D.

1. When I last saw him, he _____ in London.
A. has lived B. is living C. was living D. has been living
2. We _____ Dorothy since last Saturday.
A. don't see B. haven't seen C. didn't see D. hadn't seen
3. The train _____ half an hour ago.
A. has been leaving B. left C. has left D. had left
4. Jack _____ the door.
A. has just painted B. paint C. will have painted D. painting
5. My sister _____ for you since yesterday.
A. is looking B. was looking C. has been looking D. looked
6. I _____ Texas State University now.
A. am attending B. attend C. was attending D. attended
7. He has been selling motorbikes _____.
A. ten years ago B. since ten years C. for ten years ago D. for ten years
8. Christopher Columbus _____ American more than 500 years ago.
A. discovered B. has discovered C. had discovered D. had been discovering
9. He fell down when he _____ towards the church.
A. run B. runs C. was running D. had run
10. We _____ there when our father died.
A. still lived B. lived still C. was still lived D. were still living
11. They _____ table tennis when their father comes back home.
A. will play B. will be playing C. play D. would play
12. By Christmas, I _____ for Mr. Smith for six years.
A. shall have been working B. shall work C. have been working D. shall be working
13. I _____ in the room right now.
A. am being B. was being C. have been being D. am
14. I _____ to New York three times this year.
A. have been B. was C. were D. had been
15. I'll come and see you before I _____ for the States.
A. leave B. will leave C. have left D. shall leave
16. The little girl asked what _____ to her friend.
A. has happened B. happened C. had happened D. would have been happened
17. John _____ a book when I saw him.
A. is reading B. read C. was reading D. reading
18. He said he _____ return later.
A. will B. would C. can D. would be
19. I have been waiting for you _____.
A. since early morning B. since 9a. m C. for two hours D. All are correct
20. Almost everyone _____ for home by the time we arrived.
A. leave B. left C. leaves D. had left
21. By the age of 25, he _____ two famous novels.
A. wrote B. writes C. has written D. had written
22. While her husband was in the army, Mary _____ to him twice a week.
A. was reading B. wrote C. was written D. had written
23. I couldn't cut the grass because the lawn mower _____ a few days previously.
A. broke down B. has been broken C. had broken down D. breaks down
24. I have never played badminton before. This is the first time I _____ to play.
A. try B. tried C. have tried D. am trying